VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

GIANG MƯNG PHO

SHEET 5453 I
SERIES L7014

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

FOR CHINA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
POUR LA LÉGENDE DE LA CHINE VOIR LA FEUILLE ADJACENTE DE LA SÉRIE
XEM CHÚ-TỪ PHÍA TRUNG-HOA Ở KẾ-CẬN LOẠI

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS —ROUTES— ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi (3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi (3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, hard surface, one lane wide — À toute saison, revêtement dur, une voie — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface—Par temps sec, à surface meuble—Đường đất
Cart track —Chemin d'exploitation— Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail —Sentier, piste— Đường mòn, đường bộ-hành
RAILROADS —CHEMINS DE FER— ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Voie normale, deux voies — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Voie étroite, une voie — Loại đường hẹp, một đường
Horizontal control point — Point géodésique — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — 729 729
Canal or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School — Église; Calvaire; École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Temple; Pagode; Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery — Cimetière — Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal — Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
International boundary —Limite d'État— Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary —Limite de Phần (Région)— Ranh giới Phần
Tỉnh boundary —Limite de Tỉnh (Province)— Ranh giới Tỉnh
Road on levee —Route en remblai— Đường đắp
Levee; Wall —Levée; Mur— Bờ đắp; Tường
Sand — Sable — Cát
Area name — Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm — HAO LỎNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Lac ou étang; Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam — Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp — Rizière; Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Terrain inondable — Đất có thể lụt

Built-up area — Agglomération — Thôn-thị
Village — Village — Làng
Woods or brushwood — Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm
Plantation — Plantation — Đồn-điền
Nipa; Mangrove — Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần
Bridge — Pont — Cầu
Footbridge — Passerelle — Cầu nhỏ
Ferry — Bac — Phà
Ford — Gué — Chỗ lội qua
Large rapids — Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Grandes chutes — Thác lớn
Small falls — Petites chutes — Thác nhỏ — Falls

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

SPHEROID .... EVEREST
GRID .... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 47 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE .... EVEREST
QUADRILLAGE .... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR); FUSEAU 47 (LES AMORCES CHIFFRÉES EN BLEU)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE .... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ...... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 47 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

CREDITS
PREPARED BY .... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY .... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY .... AMS (DZ), U.S. ARMY

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
LES FRONTIÈRES TELLES QU'ELLES SONT PORTÉES SUR LA CARTE NE LE SONT QU'À TITRE D'INDICATION
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

ZONE 48
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
FUSEAU 48
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
KHU HÌNH THOI 48
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
1°00' (18 MILS; MILL; MIL)

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
2° (40 MILS; MILL; MIL)

ZONE 47
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
FUSEAU 47
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
KHU HÌNH THOI 47
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
1°17' (23 MILS; MILL; MIL)

GN NQ BV

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỔ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Hồ	ruisseau	stream
Houei	ruisseau	stream
Nam, Nám, Nầm	ruisseau	stream
Phu	montagne	mountain

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ
1631 1605 1407 1792
HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI
China
I. Yunnan Province
A. Chiang-cheng Hsien
Vietnam
II. Bắc Phần Việt Nam
B. Tỉnh Lai Châu

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

	5454 II	5554 III
5453 IV	5453 I	5553 IV
5453 III	5453 II	5553 III

L7015

Sheet 5453 I falls within NF 48-5, L509, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MỆNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
TK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ cứ đừng để ghi những tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 2463000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △1631

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: — 1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve: — 1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ: — TK
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point: — 2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point: — 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa điểm: — 31, 2
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point: — 3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira, soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point: — 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm: — 86, 7

SAMPLE REFERENCE: EXEMPLE: THÍ DỤ: TK312867
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de: — Nếu phải liên lạc với một địa điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh danh khu kẻ ô: — 48QTK312867

GIANG MƯNG PHO, VIETNAM; CHINA STOCK NO. L701454531